

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

(Đính Kèm Thông báo số 465/TB-SXD ngày 04 /4/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long)

									Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1	Xi măng	Xi măng PCB 40 Hà Tiên (một con lân) xây tô	bao	TCVN 6260:2020; TCVN 7713:2013; QCVN 16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty CP xi măng Hà Tiên Cần Thơ; Công ty TNHH Sáu Lu TPHCM; Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam TPHCM; Công ty CP xi măng Hà Tiên, Kiên Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		81.330	71.000	78.704	87.500	85.000		82.000	68.182
2	Xi măng	Xi Măng Cần Thơ	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ, Hậu Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					81.000				
3	Xi măng	Xi măng Holcim Xây Tô đa dụng	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH Sáu Lu TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								95.000	
4	Xi măng	Xi măng trắng Thái Lan	bao	TCVN 6260:2020	40kg/bao	Công ty TNHH Sáu Lu TPHCM	Thái Lan		Đã bao gồm phí vận chuyển								152.000	
5	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 50	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng VICEM Hà Tiên, Kiên Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						85.000			
6	Xi măng	Xi măng Fico PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng FICO Tây Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					87.500				
7	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng VICEM Hà Tiên, Kiên Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					86.500	85.000			
8	Xi măng	Xi măng Insee PC 40	bao	TCVN 7711:2013; TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam, Kiên Giang; Công ty TNHH xi măng INSEE Việt Nam, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		84.000		87.963	99.000				
9	Xi măng	Xi măng AllBuil PCB50 Premium đóng bao 50kg	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			91.000						
10	Xi măng	Xi măng AllyBuid PCB40 Premium đóng bao 50kg	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			71.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
11	Xi măng	Xi măng Buidee đóng bao 50 kg	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			71.000						
12	Xi măng	Xi măng trắng AALBORG WHITE	bao	TCVN 6260:2020	40kg/bao	Sản xuất tại malaysia	Malaysia		Đã bao gồm phí vận chuyển					170.000				
13	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty CP xi măng VICEM Hà Tiên, Kiên Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							83.000		
14	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							76.000		
15	Thép xây dựng	Thép Phi 4 (Miền Nam)	kg	TCVN 1651-3:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM HCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		16.000				18.000		17.500	
16	Thép xây dựng	Thép Phi 6 (Miền Nam)	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		16.400	16.000	15.741	17.000	16.500	16.000	17.500	15.000
17	Thép xây dựng	Thép Phi 8 (Miền Nam)	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		16.400	17.600	15.741	17.000	16.500	16.000	17.500	15.000
18	Thép xây dựng	Thép Phi 10 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		103.300	112.000	97.222	110.000	106.000	100.000	108.000	90.910

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
19	Thép xây dựng	Thép Phi 12 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		155.800	165.000	152.778	170.000	165.000	156.000	165.000	140.910
20	Thép xây dựng	Thép Phi 14 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		214.700	228.000	203.704	235.000	230.000	215.000	230.000	195.454
21	Thép xây dựng	Thép Phi 16 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		270.400	292.000	257.407	297.000	308.000	275.000	298.000	251.820
22	Thép xây dựng	Thép Phi 18 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		368.400	365.000		370.000	403.000	351.000		321.820
23	Thép xây dựng	Thép Phi 20 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		475.300	467.000		460.000	487.000	441.000		400.000
24	Thép xây dựng	Thép Phi 22 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					631.000				486.363

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
25	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 0,8 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	13x26x0,8mmx 6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			52.000						
26	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018; TCN Z100	13x26x0,9mmx 6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			53.000						54.958
27	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 1,0 mm)	cây	TCVN 6525:2018	13x26x1,0mmx 6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						51.750			
28	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	13x26x1,1mmx 6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			71.000			56.550			60.972
29	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 6525:2018	13x26x1,2mmx 6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						61.200			
30	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 6525:2018	13x26x1,4mmx 6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						70.500			
31	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 0,8 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	14x14x0,8mmx 6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			37.000	38.148					
32	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	14x14x0,9mmx 6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM, Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			40.000	42.407					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
33	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53	14x14x1,0mmx 6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				46.204		36.150			
34	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	14x14x1,1mmx 6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			52.000	50.370		39.450			
35	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 1,12mm)	cây	TCVN 6525:2018	14x14x1,2mmx 6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						42.600			
36	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	20x20x0,9mmx 6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			53.000	62.130					
37	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x20x1,0mmx 6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		71.512		67.870		53.100	75.200		
38	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015	20x20x1,1mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			71.000			58.050			60.972
39	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x20x1,2mmx 6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				80.463		63.000			
40	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 6525:2018	20x20x1,4mmx 6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						72.450			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
41	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	25x25x0,9mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			71.000						69.491
42	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	25x25x1,0mmx 6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		88.520		85.833		67.200			
43	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:20218	25x25x1,1mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		108.260	90.000			73.650	104.300		77.008
44	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	25x25x1,2mmx 6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				102.130	115.000	79.950			
45	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:2018	25x25x1,4mmx 6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					140.000	92.250			
46	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:20218	30x30x0,9mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		91.845	91.000				102.900		84.024
47	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	30x30x1,0mmx 6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				101.852		81.450			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
48	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:20218	30x30x1,1mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		110.460	113.000				123.500		93.044
49	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	30x30x1,2mmx 6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				121.111	130.000	96.900			
50	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:20218	30x30x1,4mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		153.340	131.000	140.000	155.000	112.050	155.400		115.930
51	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	20x40x0,9mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		99.100	92.000						84.024
52	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x40x1,0mmx 6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				101.852		81.450			
53	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	20x40x1,1mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		109.200	118.000						93.044
54	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x40x1,2mmx 6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				121.111		96.900			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
55	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x40x1,4mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		137.000	131.000	140.000		112.050			115.930
56	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,5 mm)	cây	TCVN 6525:2018	20x40x1,5mmx 6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						119.550			
57	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,8mm)	cây	TCVN 6525:2018	20x40x1,8mmx 6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						141.600			
58	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	40x40x0,9mmx 6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		122.000							
59	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53	40x40x1,0mmx 6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				137.037		109.650			
60	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	40x40x1,1mmx 6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			140.000			120.300			
61	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53	40x40x1,2mmx 6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				163.426		130.800			
62	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 6525:2018	40x40x1,4mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		211.800	183.000	189.537		151.650	210.200		155.853

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
63	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015	25x50x0,9mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		125.870	112.000						105.740
64	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	25x50x1,1mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		136.050	137.000			112.500			117.099
65	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006	25x50x1,2mmx 6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				152.778	160.000	122.250			
66	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:2018	25x50x1,4mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		178.960	170.000		190.000	191.100			145.831
67	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	30x60x0,9mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		149.555	131.000						127.456
68	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	30x60x1,1mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		165.380	165.000			135.750	188.200		141.320

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
69	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53	30x60x1,2mmx 6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				184.630	190.000	147.750			
70	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	30x60x1,4mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		207.500	201.000	214.259	225.000	171.450	237.700	240.000	175.899
71	Thép xây dựng	Sắt hộp 75 x 75 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 6525:2018	75x75x1,4mmx 6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An; Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		528.660				310.200	397.100		295.838
72	Thép xây dựng	Sắt hộp 90 x 90 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 6525:2018	90x90x1,4mmx 6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An; Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							484.500		355.640
73	Thép xây dựng	Sắt hộp 90 x 90 mm (dày 1,5 mm)	cây	TCVN 6525:2018	90x90x1,5mmx 6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						373.950			
74	Thép xây dựng	Sắt hộp 90 x 90 mm (dày 2,3 mm)	cây	TCVN 6525:2018	90x90x2,3mmx 6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		912.800							
75	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	40x80x0,9mmx 6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			182.000						
76	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	40x80x1,1mmx 6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			221.000	227.963		182.400			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
77	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53	40x80x1,2mmx 6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				248.148	270.000	198.600			
78	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	40x80x1,4mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM;	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		281.770	270.000	288.241	310.000	230.700	319.800		235.868
79	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	40x80x1,8mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		328.110	342.000			294.150	407.700		319.391
80	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 50 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	50x50x1,4mmx 6m	Long An; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			241.000						
81	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	50x100x1,1mm x6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			276.000						
82	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53	50x100x1,2mm x6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				311.667					
83	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	50x100x1,4mm x6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		350.440	351.000	362.315	400.000	289.950	401.900		295.838

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
84	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:2018	50x100x1,8mm x6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		466.000	460.000		510.000	370.350	513.400		400.575
85	Thép xây dựng	Sắt hộp 60 x 120 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	60x120x1,4mm x6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		440.000	412.000				484.500		354.805
86	Thép xây dựng	Sắt hộp 60 x 120 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 6525:2018	60x120x1,8mm x6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		545.200	551.000			446.850	619.400		481.759
87	Thép xây dựng	Sắt hộp 60 x 120 mm (dày 2,0 mm)	cây	TCVN 6525:2018	60x120x2,0mm x6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						495.150			
88	Thép xây dựng	Sắt hộp 100 x 100 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006	100x100x1,4mm x6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					530.000				
89	Thép xây dựng	Sắt hộp 100 x 100 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006	100x100x1,8mm x6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					690.000				
90	Thép xây dựng	Sắt V3 xanh XN (2L3)	cây	TCVN 7571-2:2019	V30x30x2,3mm x6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			120.000						
91	Thép xây dựng	Sắt V4 xanh XN (2L8)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x2,8mm x6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			171.000						
92	Thép xây dựng	Sắt V5 xanh XN (3L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x3mm x6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			242.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
93	Thép xây dựng	Sắt V5 (4L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x4mmx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						279.000			
94	Thép xây dựng	Sắt V3 đỏ XN (3L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V30x30x3mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			145.000			108.500		140.000	
95	Thép xây dựng	Sắt V4 (2,3L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x2,3mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						139.500			
96	Thép xây dựng	Sắt V4 (3L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x3,0mmx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						186.000		205.000	
97	Thép xây dựng	Sắt V4 đỏ XN (3L8)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x3,8mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			244.000						
98	Thép xây dựng	Sắt V5 đen XN (4L8)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x4,8mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			370.000						
99	Thép xây dựng	Sắt V63 đen XN (5L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V63x63x5mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			590.000						
100	Thép xây dựng	Sắt V70 đen (5L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V70x70x5mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			650.000						
101	Thép xây dựng	Sắt V5 (dài 6m; dày 3,5mm)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x3,5mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					300.000			305.000	
102	Thép xây dựng	Sắt V4 (dài 6m; dày 3,0mm)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x3,0mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					215.000				
103	Thép xây dựng	Sắt V3 (dài 6m; dày 2,5mm)	cây	TCVN 7571-2:2019	V30x30x2,5mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					140.000				
104	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 40 x 80 mm (dày 1,5 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C40x80x1,5mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			59.000						
105	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 40 x 80 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C40x80x2,0mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			70.000						
106	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 45 x 80 mm (dày 1,8 mm)	m	ASTM A53	C45x80x1,8mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				62.963					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
107	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 45 x 100 mm (dày 1,8 mm)	m	ASTM A53	C45x100x1,8m m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				70.370					
108	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 45 x 100 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x100x2,0m m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			75.000	76.852					
109	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 45 x 125 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x125x2,0m m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			87.000	86.111					
110	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 45 x 150 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x150x2,0m m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			92.000						
111	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 45 x 200 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x200x2,0m m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			116.000						
112	Đá xây dựng	Đá 1x2 (đen, xám)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 1x2 (đen, xám)	Công ty TNHH XDTM Hà Liên, Thanh Hóa; Công ty TNHH MTV Phú Đại Cường, Bình Dương; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương; Công ty TNHH KTTN Lợi Lộc, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		445.000	380.000	324.074	360.000	440.000		365.000	
113	Đá xây dựng	Đá 1x2 (xanh, trắng)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 1x2 (xanh, trắng)	Công ty TNHH KTTN Lợi Lộc, Bình Dương; Công ty TNHH XD TM DV Quang Minh Tùng, TPHCM; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương; Công ty TNHH Vĩnh Hải DIC, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		460.000		388.889	450.000	450.000	460.000	420.000	454.545
114	Đá xây dựng	Đá 4x6 (xanh, trắng)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 4x6 (xanh)	Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		440.000		416.667		395.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
115	Đá xây dựng	Đá 4x6 (đen, xám)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 4x6 (đen, xám)	Công ty TNHH KTTN Lợi Lộc, Bình Dương; Công ty TNHH XDTM Hà Liên, Thanh Hóa; Công ty TNHH ĐT & Xây dựng Đá Việt, Đồng Nai; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương; Công ty TNHH Vĩnh Hải DIC, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		430.000	362.000	361.111	380.000	380.000	370.000	325.000	390.909
116	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá mi sàng	Công ty TNHH ĐT & Xây dựng Đá Việt, Đồng Nai; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				342.593	330.000	320.000			
117	Đá xây dựng	Đá 0x4 (đen, trắng, xám)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 0x4 (đen, trắng, xám)	Công ty TNHH XDTM Hà Liên, Thanh Hóa; Công ty TNHH MTV Phú Đại Cường, Bình Dương; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			305.000	324.074	350.000				
118	Cát xây dựng	Cát vàng (nhuyễn)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát vàng (nhuyễn)	Công ty TNHH XD TM DV Quang Minh Tùng, TPHCM; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty Xây lắp và VLXD Đồng Tháp; Công ty TNHH Thanh Tùng Sand, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		380.000		351.852	320.000	300.000	310.000	350.000	
119	Cát xây dựng	Cát vàng (to)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát vàng (to)	Công ty TNHH XD TM DV Quang Minh Tùng, TPHCM; Công ty Xây lắp và VLXD Đồng Tháp; Công ty TNHH TMDV Hoàng Hoa VN, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				388.889	360.000	420.000			

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
128	Gạch ốp lát	Gạch men (25 x 40)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6415-1:2016; TCVN 13113:2020	25x40cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia, Cần Thơ; Công ty CP Gạch Men VTC, Biên Hòa, Đồng Nai; Công ty CP Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		103.500		111.111	103.000	105.000			90.909
129	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 30)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113: 2020	30x30cm	Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An; Công ty CP Tô Thành Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		170.000	145.000	129.630					
130	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 40)	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x40cm	Công ty CP gạch Men VTC, Biên Hòa, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						95.000			
131	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 45)	m2	TCVN 13113: 2020; QCVN 16:2019/BXD	30x45cm	Công ty CP Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty CP gạch Men VTC, Biên Hòa, Đồng Nai; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		107.110		111.111		110.000			
132	Gạch ốp lát	Gạch men (40 x 40)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113: 2020	40x40cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia, Cần Thơ; Công ty Cổ phần Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty CP Gạch Men VTC, Biên Hòa; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		135.000		111.111			120.000		86.364
133	Gạch ốp lát	Gạch men (50 x 50)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113: 2020	50x50cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia, Cần Thơ; Công ty Cổ phần Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty CP Gạch Men VTC, Biên Hòa; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An; Công ty CP TASA Group, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		145.000		120.370		120.000	121.000		113.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
134	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 60)	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An; Công ty CP TASA Group, Hà Nội	Việt Nam					158.000			160.000			
135	Gạch ốp lát	Gạch men (60 x 60)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6415-1:2016; TCVN 13113:2020	60x60cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia, Cần Thơ; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An; Công ty CP Gạch Men VTC, Biên Hòa gồm sứ TAICERA, Đồng Nai; Công ty Cổ phần Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty CP TASA Group, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		173.000	162.000	134.259	120.000	190.000	145.000		181.818
136	Gạch ốp lát	Gạch bóng kính (60 x 60)	m2	TCVN 13113: 2020; QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty Cổ phần Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty CP TASA Group, Hà Nội; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		233.280		157.407					
137	Gạch ốp lát	Gạch men VICERA loại 1 (60x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	60x60cm	Công ty TNHH Việt Nam Gạch men - Thạch Anh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					120.000				
138	Gạch ốp lát	Gạch men VICERA loại 2 (60x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	60x60cm	Công ty TNHH Việt Nam Gạch men - Thạch Anh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					110.000				
139	Gạch ốp lát	Gạch men CATALAN loại 1 (30x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	30x60cm	Công ty CP CATALAN, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					145.000				
140	Gạch ốp lát	Gạch men CATALAN loại 2 (30x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	30x60cm	Công ty CP CATALAN, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					110.000				
141	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn FiBroximăng (1m x 1,5m)	tấm	TCVN 4434:2000	(1mx1,5m)	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam, Long An; Công ty TNHH Thanh Tùng Sand, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		74.600			75.000			110.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
142	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,35mm), (2,7-2,9 kg/m)	m	JIS G3321	(dày 0,35mm, 2,7-2,9 kg/m)	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		141.111		148.704				115.000	
143	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm), (3,4-3,6 kg/m)	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; JIS G3321	(dày 0,40mm, 3,4-3,6 kg/m)	Công ty CP Tôn Đồng Á, Vũng Tàu; Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen CN Tam Bình; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		152.296	115.000	158.889				130.000	
144	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm), (3,9-4,0 kg/m)	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; JIS G3321	(dày 0,45mm, 3,9-4,0 kg/m)	Công ty CP Tôn Đồng Á, Vũng Tàu; Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen CN Tam Bình; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		162.781	127.000	169.074				135.000	
145	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm), (4,3-4,4 kg/m)	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; JIS G3321	(dày 0,50mm, 4,3-4,4 kg/m)	Công ty CP Tôn Đồng Á, Vũng Tàu; Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen CN Tam Bình; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		172.967	143.000	179.259				140.000	
146	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,4mm) zacs	m	TCN ASTM D3964	dày 0,4mm	Công ty TNHH NS BlueScope Zacs, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		172.330	157.000						
147	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm) zacs	m	TCN ASTM D3964	dày 0,45mm	Công ty TNHH NS BlueScope Zacs, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		188.200	177.000						
148	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,5mm) zacs	m	TCN ASTM D3964	dày 0,50mm	Công ty TNHH NS BlueScope Zacs, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		201.300	192.000						
149	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,35mm), Đồng Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018; JIS G3321	dày 0,35mm	Công ty CP Tôn Đồng Á, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM; Công ty CP Tôn Đồng Á, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			88.000				88.550		82.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
150	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,40mm), Đồng Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018; JIS G3321	dày 0,40mm	Công ty CP Tôn Đồng Á, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM; Công ty CP Tôn Đồng Á, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			96.000				99.000		99.000
151	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm), Đồng Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018; JIS G3321	dày 0,45mm	Công ty CP Tôn Đồng Á, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM; Công ty CP Tôn Đồng Á, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			115.000				109.450		121.000
152	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,50mm), Đồng Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018; JIS G3321	dày 0,50mm	Công ty CP Tôn Đồng Á, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM; Công ty CP Tôn Đồng Á, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			127.000				119.900		131.000
153	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,40mm) VINA	m	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm	Công ty CP Phát triển thép VINA, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					95.000				
154	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm) VINA	m	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm	Công ty CP Phát triển thép VINA, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					110.000				
155	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,50mm) VINA	m	TCVN 8053:2009	dày 0,50mm	Công ty CP Phát triển thép VINA, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					115.000				
156	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm) Nam Kim	m	JIS G3321	dày 0,40mm	Công ty CP Nam Kim, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					102.000				
157	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm) Nam Kim	m	JIS G3321	dày 0,45mm	Công ty CP Nam Kim, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					122.000				
158	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm) Nam Kim	m	JIS G3321	dày 0,50mm	Công ty CP Nam Kim, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					127.000				
159	Vật liệu khác	Gỗ thao lao xẻ hộp (đủ mực)	m3		xẻ hộp (đủ mực)	DNTN Huỳnh Lăng, Trà Ôn; Cơ sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				10.909.091				15.200.000	
160	Vật liệu khác	Gỗ chò INDO	m3	TCVN 7960:2008	Gỗ tròn INDO	DNTN Huỳnh Lăng, Trà Ôn; Cơ sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				5.454.545				9.800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
161	Vật liệu khác	Ván ép Sàn dày 1,6cm (1,2m x 2,4m)	tấm		1,2mx2,4m,dày 1,6cm	Cở sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				636.364					
162	Vật liệu khác	Gỗ ván cốt pha (nhóm 6 & 7)	m3	TCVN 7960:2008	nhóm 6&7	Cở sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm; DNTN Huỳnh Lăng, Trà Ôn	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				3.909.091				3.400.000	
163	Vật liệu khác	Cừ tràm dài 3,8-4,0m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	cây		Cừ tràm dài 3,8-4,0m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	Công ty TNHH Thanh Tùng Sand, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								34.000	
164	Vật liệu khác	Cừ tràm dài 4,5-4,6m (đầu ngọn >4,0-4,5cm)	cây		Cừ tràm dài 4,5-4,6m (đầu ngọn >4,0-4,5cm)	Công ty TNHH Thanh Tùng Sand, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								36.000	
165	Vật liệu khác	Cừ tràm dài 4,6-4,7m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	cây		Cừ tràm dài 4,6-4,7m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	Công ty TNHH Thanh Tùng Sand, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								40.000	
166	Gỗ xây dựng	Cửa đi gỗ Thao Lao	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi	Cở sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.363.636					
167	Gỗ xây dựng	Cửa sổ gỗ Thao Lao	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ	Cở sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.090.909					
168	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					840.000			850.000	
169	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					740.000			735.000	
170	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ	m2	TCVN 9366-2:2012; QCVN 16:2019/BXD	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM; Cơ sở Hoàng Phúc Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.527.778	1.180.000			910.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
171	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; Cơ sở Hoàng Phúc Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.111.111	1.000.000				
172	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (có khung bảo vệ)	m2	TCVN 9366-2:2012; QCVN 16:2019/BXD	Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (có khung bảo vệ)	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM; Cơ sở Hoàng Phúc Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.157.407	1.250.000			980.000	
173	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM; Cơ sở Hoàng Phúc Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.203.704	1.100.000			1.080.000	
174	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ sắt, hoa văn sắt dẹt có kính (không khung bảo vệ)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ sắt, hoa văn sắt dẹt có kính (không khung bảo vệ)	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.050.000			1.080.000	
175	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.250.000				
176	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.130.000				
177	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi nhôm trắng	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi nhôm trắng	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.150.000			1.100.000	
178	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ nhôm trắng	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ nhôm trắng	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.100.000				
179	Kính	kính 5 ly Nhật màu trắng	m2	TCVN 7364:2018	kính 5 ly Nhật màu trắng	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					275.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
180	Kính	kính 10 ly Nhật trắng	m2	TCVN 7364:2018	kính 10 ly Nhật trắng	DNTN SX - TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					680.000				
181	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ɓ 21	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 21	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		3.341		4.000		3.000		2.000	
182	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ɓ 27	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 27	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		4.746		5.000		4.800		2.700	
183	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ɓ 34	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 34	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		9.818		7.407		6.300		3.600	
184	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ɓ 42	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 42	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		13.636		13.889		8.900		4.500	
185	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ɓ 49	cái	TCVN 8491-2:2011	Ɓ 49	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		15.636		18.519		13.500			
186	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ɓ 60	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 60	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		20.282		13.889		9.900		6.500	
187	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ɓ 90	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 90	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		34.636		27.778		22.400		11.000	
188	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ɓ 114	cái	TCVN 8491-2:2011	Ɓ 114	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						147.700			
189	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ɓ 140	cái	TCVN 8491-2:2011	Ɓ 140	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						194.700			
190	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ɓ 21	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 21	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		5.300		4.630		4.000		2.500	
191	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ɓ 27	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 27	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		6.600		6.481		6.400		3.500	
192	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ɓ 34	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 34	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		10.500		9.259		10.500		4.500	
193	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ɓ 42	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 42	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		14.120		18.519		13.800		6.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
194	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC ƨ 49	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	ƨ 49	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		20.500		23.148		20.500			
195	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC ƨ 60	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	ƨ 60	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		25.768		18.519		14.600		11.000	
196	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC ƨ 90	cái	BS 3505:1968	ƨ 90	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		42.500				42.500		15.000	
197	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC ƨ 114	cái	TCVN 8491-2:2011	ƨ 114	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						76.100			
198	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC ƨ 140	cái	TCVN 8491-2:2011	ƨ 140	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						140.600			
199	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC ƨ 21	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	ƨ 21	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		17.000		18.519		19.400			
200	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC ƨ 27	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	ƨ 27	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		22.000		23.148		22.700			
201	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC ƨ 34	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	ƨ 34	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		32.300		37.037		38.400			
202	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC ƨ 42	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	ƨ 42	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		44.000		41.667		56.400			
203	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC ƨ 49	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	ƨ 49	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		55.000		64.815		65.000			
204	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC ƨ 60	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	ƨ 60	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				83.333		79.000			
205	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC ƨ 90	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	ƨ 90	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				277.778		206.000			
206	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ƨ 21 dày 1,2mm (đài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011; BS 3505:1968	21x1,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						6.912		5.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
207	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011; BS 3505:1968	21x1,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						8.750		7.500	
208	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,7mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	21x1,7mm	CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					8.250				
209	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	21x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		29.456							
210	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ø 27 x 1,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	27x1,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai; CTY CP Nhựa Bình	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					11.250	11.880		8.200	
211	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ø 27 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	27x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						13.250		11.500	
212	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ø 34 x 1,4mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	34x1,4mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								8.500	
213	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ø 34 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	34x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						13.284		13.500	
214	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ø 34 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	34x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						16.956			
215	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ø 34 x 1,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	34x1,9mm	CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					16.500				
216	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ø 42 x 1,4mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	42x1,4mm	CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								9.000	
217	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ø 42 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	42x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						21.750			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
218	Vật tư ngành nước	Ống PVC P 42 x 2,1mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	42x2,1mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					21.750			17.500	
219	Vật tư ngành nước	Ống PVC P 49 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	49x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								15.000	
220	Vật tư ngành nước	Ống PVC P 49 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	49x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					28.250	20.628		21.000	
221	Vật tư ngành nước	Ống PVC P 60 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011; BS 3505:1968	60x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					29.500	24.624		18.000	
222	Vật tư ngành nước	Ống PVC P 60 x 2,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	60x2,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								29.500	
223	Vật tư ngành nước	Ống PVC P 90 x 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	90x2,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					62.500	74.412			
224	Vật tư ngành nước	Ống PVC P 114 x 3,1mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	114x3,1mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					92.000				
225	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC P 27 dây 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	27x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				41.667					
226	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC P 27 dây 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	27x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	41.544								
227	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC P 34 dây 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	34x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	54.545			62.963					
228	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC P 42 dây 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	42x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	69.092			83.333					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
229	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PVC P 49 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	49x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		87.636		106.481					
230	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PVC P 60 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	60x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		119.060							
231	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PVC P 60 dày 2,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	60x2,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						46.764			
232	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PVC P 90 dày 2,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	90X2,9mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		190.800		226.852					
233	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PVC P 114 dày 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	114x2,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				263.889					
234	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PVC P 114 dày 3,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	114x3,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		297.092							
235	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PVC P 140 dày 4,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	140x4,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						383.872			
236	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PVC P 250 dày 7,3mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	250x7,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						404.449			
237	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PVC P 315 dày 6,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	315x6,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						434.802			
238	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PVC P 315 dày 9,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	315x9,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						639.944			
239	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC P 60 dày 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	60x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		132.280							
240	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC P 90 dày 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	90x2,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		278.720							
241	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC P 114 dày 3,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	114x3,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		396.200							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
242	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D 168 dày 4,3mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	168x4,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		805.468							
243	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D 200 dày 5,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	200x5,9mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.319.440							
244	Vật tư ngành nước	Ống STK D 21x1,9mm (dài 6m)	ống	BS 1387:1985&ASTM A53	21x1,9mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		84.200							
245	Vật tư ngành nước	Ống STK D 27x1,9mm (dài 6m)	ống	BS 1387:1985&ASTM A53	27x1,9mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		106.425							
246	Vật tư ngành nước	Ống STK D 34x2,1mm (dài 6m)	ống	BS 1387:1985&ASTM A53	34x2,1mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		159.975							
247	Vật tư ngành nước	Ống STK D 42,2x2,1mm (dài 6m)	ống	BS 1387:1985&ASTM A53	42,2x2,1mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		193.050							
248	Vật tư ngành nước	Ống STK D 49x3,2mm (dài 6m)	ống	BS 1387:1985&ASTM A53	49x3,2mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		350.790							
249	Vật tư ngành nước	Ống STK D 60x3,2mm (dài 6m)	ống	BS 1387:1985&ASTM A53	60x3,2mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		442.200							
250	Vật tư ngành điện	Bóng đèn neon Toshiba 1,2m	bóng	TCVN 8783:2015	dài 1,2m; 22w	Tập đoàn Toshiba Asia, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		106.000							
251	Vật tư ngành điện	Bóng đèn neon Toshiba 0,6m	bóng	TCVN 8783:2015	dài 0,6m; 18w	Tập đoàn Toshiba, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		33.000							
252	Vật tư ngành điện	Bóng đèn neon VN (ĐQ) 1,2m	bóng	TCVN 8783:2015	1,2m; 20w	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		36.000							
253	Vật tư ngành điện	Bóng đèn neon VN (ĐQ) 0,6m	bóng	TCVN 8783:2015	0,6m; 20w	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		10.800							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
254	Vật tư ngành điện	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 2U	bóng	TCVN 12678-1:2020	COMPACT (ĐQ) 2U	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		63.946			34.000			33.000	
255	Vật tư ngành điện	Bóng điện quang tròn	bóng	TCVN 12678-1:2020	Ø 110mm; 9w; viền vàng	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		119.564							
256	Vật tư ngành điện	Ổ cắm nhựa VN	cái	TCVN 13590-1:2023; TCVN 6188-1:2007	ổ cắm châu	Thiết bị điện Toàn Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		28.600							
257	Vật tư ngành điện	Công tắc nhựa VN	cái	TCVN 1834:1994	01 hột	Thiết bị điện Toàn Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		15.900							
258	Vật tư ngành điện	Băng keo VN	cuộn		Băng keo cách điện đen	Thiết bị điện Toàn Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		7.510							
259	Vật tư ngành điện	Tăng phô 40W-20W (VN)	cái	TCVN 12678-1:2020	40W-20W	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		42.000			42.000				
260	Vật tư ngành điện	Tăng phô 40W-20W (Thái Lan)	cái	TCVN 12678-1:2020	40W-20W	Thái Lan	Thái Lan		Đã bao gồm phí vận chuyển		42.000			45.000				
261	Vật tư ngành điện	Máng đèn 1,2m VN loại 1	cái	TCVN 12678-1:2020	Máng đèn 1,2m	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		26.000			27.000			30.000	
262	Vật tư ngành điện	Máng đèn 0,6m VN loại 1	cái	TCVN 12678-1:2020	Máng đèn 0,6m	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		24.000			22.000			24.000	
263	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 20x30 cm	cái	TCVN 12678-1:2020	20x30cm	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM; Công ty TNHH sản xuất dụng cụ điện Kim Lân TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		17.000		13.889	18.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
264	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 20x20 cm	cái	TCVN 12678-1:2020	20x20cm	Công ty TNHH sản xuất dụng cụ điện Kim Lân TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		13.000		9.259				12.000	
265	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x16 cm	cái	TCVN 12678-1:2020	8x16cm	Công ty TNHH sản xuất dụng cụ điện Kim Lân TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		7.500		6.481					
266	Vật tư ngành điện	Dây điện đôi 2x32	m	TCVN 5935-1:2023	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ; Công ty CP dây cáp điện Việt Thái, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		8.600		10.185				10.000	
267	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 1,5 mm2 (100m) CADIVI	cuộn	QCVN 4:2009/BKHCN	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ; Công ty CP dây cáp điện Việt Thái, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		550.500		833.333	520.000			510.000	
268	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 2,5 mm2 (100m) CADIVI	cuộn	QCVN 4:2009/BKHCN	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		850.000		1.111.111	800.000			820.000	
269	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 4 mm2 (100m) CADIVI	cuộn	QCVN 4:2009/BKHCN	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.237.000			1.200.000			1.150.000	
270	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực lõi đồng đôi - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1:2023	CVV/DSTA 2X10, 06/1kV	Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Đa Phát, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		135.880							
271	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực lõi đồng đôi - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1:2023	CVV/DSTA 2X50, 06/1kV	Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Đa Phát, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		475.000							
272	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực lõi đồng đôi - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1:2023	CVV/DSTA 2X50, 06/1kV	Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Đa Phát, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.422.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
273	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện VN loại đẹp 2 phân L=1,7m	cây	TCVN 6250:1997	Loại đẹp 2 phân L=1,7	Công ty TNHH SXTM Nguyễn Tiến Phát, Long An; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		7.900			8.000			8.000	
274	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện VN loại đẹp 2,5 phân L=1,7m	cây	TCVN 6250:1997	Loại đẹp 2,5 phân L=1,7	Công ty TNHH SXTM Nguyễn Tiến Phát, Long An; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		11.000			11.000			10.000	
275	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện MCB 6A-60A 1 cực Panasonic	cái	TCVN 2282:1993	MCB 6A-60A 1 cực Panasonic	Công ty TNHH Nội Thất HITA, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		191.000							
276	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện MCB 6A-63A 2 cực Panasonic	cái	TCVN 2282:1993	MCB 6A-60A 2 cực Panasonic	Công ty TNHH Nội Thất HITA, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		341.000							
277	Vật tư ngành điện	Cầu chì VN	cái	TCVN 6592-2:2000	Cầu chì sứ 10x38mm	Công ty TNHH Nội Thất HITA, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		3.200							
278	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường	cái	TCVN 7827:2007	3 cánh T1680 47W	Công ty TNHH MTV TM-DV-SX Senco, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		380.000							
279	Vật tư ngành điện	Quạt trần Đồng Nai VN	cái	TCVN 1444:1994	Đường kính cánh 1,2m	Công ty CP Điện cơ, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		650.000			650.000				
280	Vật liệu khác	Adao VN	hộp	TCVN 2097:2015	600ml/hộp	Công ty TNHH MTV Vôi Càng Long Hà Nam, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		20.000							
281	Vật liệu khác	Vôi bột	kg	TCVN 2231:2016	25kg/bao	Công ty TNHH MTV Vôi Càng Long Hà Nam, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		7.500							
282	Vật liệu khác	Bột màu VN xuất khẩu	kg	TCVN 5696:1992	25kg/bao	Công ty TNHH MTV Vôi Càng Long Hà Nam, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		26.000							
283	Vật liệu khác	Vôi nước bích	bịch	TCVN 2231:2016	3kg/bịch	Công ty TNHH MTV Vôi Càng Long Hà Nam, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		17.536					18.000		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
284	Vật liệu khác	Bột màu TQ	chai		25kg/bao	Công ty TNHH MTV Vôi Càng Long Hà Nam, Long An	Trung Quốc		Đã bao gồm phí vận chuyển		33.000							
285	Sơn	Bột trét nội thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								410.000	
286	Sơn	Bột trét ngoại thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								450.000	
287	Sơn	Sơn mịn nội thất	thùng	TCVN 2097: 2015	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			2.280.000					2.250.000	
288	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	thùng	TCVN 2097: 2015	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			2.220.000					2.200.000	
289	Sơn	Bột trét nội thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			429.000						
290	Sơn	Bột trét ngoại thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			482.000						
291	Sơn	Sơn ngoại thất SANDO (SE)	thùng	TCVN 2054 -18	3,8 lít/thùng	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						500.000			
292	Sơn	Sơn ngoại thất SANDO (SE)	thùng	TCVN 2054 -18	18 lít/thùng	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						1.800.000			
293	Sơn	Bột trét cao cấp SANO COAT	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						340.000			
294	Sơn	Bột trét nội thất SANO	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						250.000			
295	Sơn	Bột trét nội thất SUPER	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						280.000			
296	Sơn	Bột trét ngoại thất SANO	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP Sơn Nam Việt, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						290.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
297	Sơn	Bột trét ngoại thất SUPER	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP Sơn Nam Việt, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						310.000			
298	Sơn	Sơn trang trí nội thất (SANDO (SI) 4 LÍT	thùng	TCVN 2054 -18	4 lít/thùng	Công ty CP Sơn Sáu Việt, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						295.000			
299	Sơn	Sơn trang trí nội thất (SANDO (SI) 18 LÍT	thùng	TCVN 2054 -18	18 lít/thùng	Công ty CP Sơn Sáu Việt, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						870.000			
300	Sơn	Sơn lót ngoại thất KENRR	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.035.000					
301	Sơn	Sơn lót nội thất KENRY	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.035.000					
302	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KENRY (Nano)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				2.408.000					
303	Sơn	Sơn phủ nội thất KENRY (Nano)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				2.248.000					
304	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg	TCVN 2509:1978	3-6cm	Công ty TNHH SX TMDV Đinh Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		25.000							
305	Vật liệu khác	Đinh dùi	hộp	QCVN 16:2019/BXD	100 cây/hộp;	Công ty TNHH SX TMDV Đinh Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		31.000		32.407			26.000		
306	Vật liệu khác	Que hàn Nhật Kobelco 2.6mm	kg		RB26;2.6mm	Công ty CP vật tư Thái Hưng, Hà Nội	Nhật bản		Đã bao gồm phí vận chuyển		51.500							
307	Vật liệu khác	Que hàn VN (KT421 E6013) 2.5MM	kg	TCVN 3223:2000	2.5mm	Công ty CP Tập Đoàn Kim Tín, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		29.000							
308	Vật liệu khác	Dây kẽm gai	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH SX TMDV Đinh Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		22.000		17.593					
309	Vật liệu khác	Dây Kẽm buộc	kg	TCVN 1651-1:2018; QCVN 16:2019/BXD	1mm	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH SX TMDV Đinh Nguyễn	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		15.700		20.370	20.000			22.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
310	Vật liệu khác	Dây dèo	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		19.800		20.370			22.000		
311	Vật liệu khác	Giấy nhám (0,1mx0,2m)	tờ		0,1mx0,2m	Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		870		1.389					
312	Vật liệu khác	Lưới B40 (khổ 1,2m)	kg	TCVN TCVL 197:2002; TCVN 5758-1993	Khổ 1,2m	Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM; CTY SX-TM Sắt Thép Hữu Sang CN Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		32.160		17.593			20.000	18.000	
313	Vật liệu khác	Lưới B40 (khổ 1,5m)	kg	TCVN TCVL 197:2002; TCVN 5758-1993	Khổ 1,5m	Công ty TNHH VINASTEEL, TPHCM; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM; CTY SX-TM Sắt Thép Hữu Sang CN Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		40.200		18.519	22.500		19.500	18.000	
314	Vật liệu khác	Khóa tay nắm Solex Thái Lan	cái		SOLEX 9500SS	Công ty TNHH TM KAMI, TPHCM	Thái Lan		Đã bao gồm phí vận chuyển		350.000							
315	Vật liệu khác	Tấm nhựa la phòng xốp (khổ 25cm, độ dày xốp 5cm)	md	ISO 9001:2008	khổ 25cm, độ dày xốp 5cm	Công ty TNHH TM - DV - Phát Triển Việt Hưng, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		37.500							
316	Vật liệu khác	Tấm nhựa la phòng không xốp (khổ 25cm)	md	ISO 9001:2008	khổ 25cm	Công ty TNHH TM - DV - Phát Triển Việt Hưng, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		32.500							
317	Vật liệu khác	Trần Frima, Uco, Smartboard 3.5mm in hoa văn	m2	ISO 9001:2008	Trần khung nổi 600x600mm	Công ty Hưng Tiến Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		135.000							
318	Vật liệu khác	Trần thạch cao 9 mm in hoa văn	m2	ISO 9001:2008	Trần khung nổi 600x600mm	Công ty Hưng Tiến Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		270.000							
319	Vật liệu khác	Bàn cầu thấp (Xí xổm) Thiên Thanh	cái	TCVN 12650:2020	bàn cầu thấp	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		350.000		324.074			290.000		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
320	Vật liệu khác	Bàn cầu cao (Xí bệt có thùng nước) Thiên Thanh	bộ	TCVN 12650:2020	bàn cầu cao	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		2.020.000		1.805.556			2.000.000		
321	Vật liệu khác	Bộ vệ sinh Dolacera (1 nhãn)	bộ	TCVN 12650:2020	loại 01 nhãn	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		920.000		833.333			900.000		
322	Vật liệu khác	Bộ vệ sinh Dolacera (2 nhãn)	bộ	TCVN 12650:2020	loại 02 nhãn	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.130.000					1.045.000		
323	Vật liệu khác	Lavabô	cái	TCVN 12650:2020	Treo tường	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		890.000							
324	Vật liệu khác	Sika grout 214-11	kg	TCVN 9204:2012	loại bột, 25kg/bao	VMC Group, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		11.400							
325	Vật liệu khác	Sika intraplast Z	kg	TCVN 9204:2012	loại bột, 25kg/bao	VMC Group, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		102.000							
326	Vật liệu khác	Lớp phòng nước dạng phun	lít		18.92 lít/thùng	Công ty CP XD&TMXNK Hưng Phát, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		5.676.000							
327	Vật liệu khác	Sơn dẻo nhiệt	kg	TCVN 8791:2018	25kg/bao	Công ty CP V-MARK, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		26.875							
328	Vật liệu khác	Sơn lót	kg	TCVN 8652:2012	25kg/bao	Công ty CP V-MARK, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		94.805							
329	Vật liệu khác	Sơn phản quang	kg	TCVN 8791:2018	25kg/bao	Công ty CP V-MARK, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		141.000							
330	Vật liệu khác	Sơn mạ kẽm thép	kg	TCVN 5408:2007	25kg/bao	Công ty CP V-MARK, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		210.000							
331	Vật liệu khác	Lưới chắn rác bằng gang	cái	BS EN 124:2015	980x280x50mm	Công ty TNHH Thành An, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		2.208.000							
332	Vật liệu khác	Nắp đan gang tải trọng 12.5 T	cái	BS EN 124:2015	1000x1000mm	Công ty TNHH Thành An, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		2.980.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
333	Vật liệu khác	Biển báo hình vuông chữ nhật $S \leq 1m^2$	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	70x70cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.250.000							
334	Vật liệu khác	Biển báo hình vuông chữ nhật $S > 1m^2$	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	120x120cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		3.012.000							
335	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(130x90)cm	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	130x90cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		3.200.000							
336	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(160x100)cm	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	160x100cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		3.950.000							
337	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(160x60)cm	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	160x60cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		2.800.000							
338	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(200x160)cm	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	200x160cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		2.580.000							
339	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(70x30)cm	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	70x30cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		490.000							
340	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(80x30)cm	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	80x30cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		650.000							
341	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(90x45)cm	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	90x45cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		720.000							
342	Vật liệu khác	Biển báo đèn led 25x25cm	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	led 25x25cm, đèn vàng 12V	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		870.000							
343	Vật liệu khác	Biển báo đèn led tròn D70cm	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	led tròn D70cm, đèn 12V	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.850.000							
344	Vật liệu khác	Biển báo tròn D70cm	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	Biển báo tròn D70cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		700.000							
345	Vật liệu khác	Biển tam giác cạnh 70cm	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	Biển tam giác cạnh 70cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		600.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
346	Vật liệu khác	Cột biển báo mạ kẽm D90	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	Cột biển báo mạ kẽm D90	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		250.000							
347	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông	bộ	QCVN 41:2024/BGTVT	đỏ vàng xanh D300	Công ty CP Công nghệ và Kỹ thuật An Phú, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		5.196.666							
348	Vật liệu khác	Màng phản quang	m2	QCVN 41:2024/BGTVT	1,22x45,7m	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.100.000							
349	Vật liệu khác	Tiêu phản quang chữ nhật	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	6x12cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		50.819							
350	Vật liệu khác	Bu lông cường độ cao M16	cái	TCVN 1916-76	M16	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		29.815							
351	Vật liệu khác	Bu lông D10, L=12cm	cái	TCVN 1916-76	D10, L=12cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		14.236							
352	Vật liệu khác	Bu lông D20, L=360cm	cái	TCVN 1916-76	D20, L=360cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		24.609							
353	Vật liệu khác	Bu lông M10, L=12cm	cái	TCVN 1916-76	M10, L=12cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		12.113							
354	Vật liệu khác	Bu lông M14, L=6cm	cái	TCVN 1916-76	M14, L=6cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		11.414							
355	Vật liệu khác	Bu Lông M20x200	cái	TCVN 1916-76	M20x200	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		28.470							
356	Vật liệu khác	Bu lông M18, L=560mm	cái	TCVN 1916-76	M18, L=560mm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		52.314							
357	Vật liệu khác	Cống hộp đơn KT (16x2)m	m	TCVN 9116:2012	16x2m	Công ty CP bê tông Phương Bắc, Hưng Yên	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		8.089.000							
358	Vật liệu khác	Joint cao su D1000	cái	AWWA C110-2007, ISO 2531-2009	D1000	Công ty CP bê tông Phương Bắc, Hưng Yên	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		150.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
359	Vật liệu khác	Joint cao su D1500	cái	AWWA C110-2007, ISO 2531-2009	D1500	Công ty CP bê tông Phương Bắc, Hưng Yên	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		250.000							
360	Vật liệu khác	Cóc nối thép D16	cái	TCVN 1916:1995	Cóc nối thép D16	Công ty CP Cơ khí Cao su Kiên Kiệt, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		22.000							
361	Vật liệu khác	Cừ Larsen IV	m	TCVN 9685:2013	Larsen IV	Công ty TNHH Xây dựng TM Công Thịnh, TPHCM	Đài Loan		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.369.800							
362	Vật liệu khác	Cừ Larsen III	m	TCVN 9685:2013	Larsen III	Công ty TNHH Xây dựng TM Công Thịnh, TPHCM	Đài Loan		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.080.000							
363	Vật liệu khác	Dầm hộp 15m BTCT DUL	dầm	TCVN 5574:2012	Dài 15m BTCT DUL	Công ty Duy Giang, Hậu Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		19.000.000							
364	Vật liệu khác	Dầm T ngược 28m BTCT DUL (tải trọng HL 93)	dầm	TCVN 5574:2012	Dài 28m BTCT DUL (tải trọng HL93)	Công ty CP bê tông 620 Châu Thới, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		120.000.000							
365	Vật liệu khác	Gối cầu 300x150x50	bộ	TCVN 5574:2012	300x150x50	Công ty CP Cơ khí Cao su Kiên Kiệt, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.063.636							
366	Vật liệu khác	Gối cầu 200x150x50	bộ	TCVN 5574:2012	200x150x50	Công ty CP Cơ khí Cao su Kiên Kiệt, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		150.000							
367	Vật liệu khác	Khe co giãn rãnh lược 5cm	m	TCVN 13067:2020	Khe co giãn rãnh lược 5cm	Công ty CP Cơ khí Cao su Kiên Kiệt, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		4.095.000							
368	Vật liệu khác	Ống ghen D50/60	m	IEC-2-4/405	D50/60	Công ty CP Cơ khí Cao su Kiên Kiệt, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		130.000							
369	Vật liệu khác	Gas	kg	TCVN 12469-7:2022	12kg/bình	Công ty TNHH Gas Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		31.800							
370	Vật liệu khác	Cừ dừa	md		Đường kính ngọn trên 18cm	Hồ kinh doanh Nguyễn Kim Lâm, xã Phú Thịnh, Tam Bình	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		65.000							
371	Vật liệu khác	Bạt sọc	m2		khổ 4m	Cơ sở Đại Hoàng Tân, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		10.000							

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]